

PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ GÂY CƯỜI TRONG TRUYỆN CƯỜI TIẾNG ANH

Dương Thị Mỹ Lệ

Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

Tóm tắt. Văn hóa và ngôn ngữ có liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa được chứa đựng trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ và văn hóa luôn thể hiện những đặc trưng riêng của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc. Bất kỳ dân tộc nào cũng có tiếng cười, cái hài và truyện cười. Tuy nhiên, tiếng cười, cái hài và truyện cười của các dân tộc lại mang những sắc thái khác nhau. Bài viết đề cập đến một số phương tiện ngôn ngữ gây cười trong truyện cười tiếng Anh để khám phá những đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của dân tộc này.

Từ khóa: ngôn ngữ, văn hóa, tiếng cười, cái hài, truyện cười

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghệ thuật gây cười trong truyện cười chủ yếu là nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ để tạo kịch tính, tạo nên cái hài, làm cho cái cười được bật ra thành tiếng. Ở mỗi dân tộc, tiếng cười mang nét đặc trưng riêng. Truyện cười phương Tây có chất uy-mua (humour) (thuật ngữ của Nguyễn Xuân Lạc [4]), nhiều khi đọc xong phải suy ngẫm một lúc thì tiếng cười mới bật ra. Ở phương Đông, truyện cười Trung Quốc có nét thâm thúy riêng nên ở nhiều truyện cũng cần phải suy nghĩ thì mới thấy tiếng cười ẩn chứa trong từng dòng chữ triết lý. Nghệ thuật gây cười trong truyện cười Việt Nam lại có sự khác biệt. Khi đọc truyện, nghe truyện, cảm tính và lý trí cùng được tác động và tiếng cười lập tức “ôa” ra ngay một cách khoái trá như không thể cưỡng nổi. Như vậy, mỗi dân tộc cười theo cách riêng của họ mà nói theo Max Eastman: *(Tiếng cười bật ra do con người cảm thấy thích thú bởi điều gì đó chứ không phải bởi những người khác)*. “Humour is the way that a particular person or group of people is amused by certain things but not by others” [7]. Thông qua nghệ thuật gây cười chúng ta có thể hiểu được những nét đặc trưng văn hóa của các dân tộc.

2. TRUYỆN CƯỜI VÀ NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG NGÔN NGỮ TRONG TRUYỆN CƯỜI

2.1. Truyện cười

Truyện cười là thể loại thuần túy phản ánh tinh thần lạc quan của nhân dân. Truyện cười là truyện để gây cười, mục đích là đem lại cho con người khoái cảm, niềm vui, hoặc sự hài hước châm biếm. Truyện cười có cốt lõi là cái cười và cái cười trong truyện cười là cái cười xuất phát từ cái hài. Chỉ khi nào cái hài được bật ra thành tiếng thì truyện được kể mới được gọi là truyện cười.

Bàn về yếu tố hài hước trong cuộc sống và trong nghệ thuật, Tsnusepxki đã nêu một định nghĩa có tính chất triết học như sau: “Bản chất của sự hài kịch là sự trống rỗng và sự vô nghĩa ở bên trong được che đậy bằng một vẻ bên ngoài huênh hoang tự cho rằng nó có nội dung và có ý nghĩa thực sự. Do đó, cái xấu, hiểu theo nghĩa rộng của từ này là nguồn gốc, là bản chất của hài kịch, nhưng phải là cái xấu không biết mình xấu, nghĩa là có sự mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức” [5, tr. 34].

Hài là một hiện tượng thẩm mỹ khách quan, mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Đó là những cái xấu đội lốt cái đẹp, bị phát hiện bất ngờ và gây ra tiếng cười tích cực, phê phán cái xấu dưới ánh sáng của một lý tưởng thẩm mỹ tiến bộ.

Thường thường, yếu tố hài hước không bộc lộ ra mà ẩn giấu ở chỗ thâm kín của hiện thực cho nên phải đặt đối tượng vào những hoàn cảnh ngộ nghĩnh, oái ăm bắt nó làm trò cười, phải cho đối tượng những hành động, những cử chỉ, những lời nói gây cười. Có khi phải cường điệu lên hoặc dùng các biện pháp tu từ để làm cho mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức trở nên nổi bật. Các thánh nhân xem rằng trong truyện cười của mình phải có sự u mặc (humour) [thuật ngữ trong [1]]. Đây là một khái niệm có nhiều mùi vị siêu thoát, cận với hư không, hư hư thực thực. Và yếu tố chính, quan trọng nhất của u mặc là sự bất ngờ, không thể dự liệu trước được. Họ xem sự u mặc là để thức tỉnh con người bằng nghịch thuyết. Họ cho rằng phàm cái gì trên đời có “cùng” mới có “biến” mà có “biến” mới có “thông”. Trong truyện cười lúc “thông” là lúc ta bật cười. Chính vì không phải lúc nào cũng dễ dàng thấy được cái đáng cười và cũng không phải dễ thấy cái đáng cười là cười được, cho nên phải có nghệ thuật gây cười.

2.2. Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong truyện cười

Nghiên cứu về thể loại truyện cười các nhà nghiên cứu đã nhận xét rằng những phương tiện ngôn ngữ gây cười thường gặp trong truyện cười là phương tiện ngữ âm và phương tiện từ vựng - ngữ nghĩa. Max Eastman đã chỉ ra các phương tiện và biện pháp được sử dụng trong truyện cười: *ellipsis* (tĩnh lược), *paradox of the context* (nghịch cảnh), *pun* (chơi chữ) và *irony* (nói mỉa) [7]; Nash cho rằng ngôn ngữ trong truyện cười là sự kết hợp của các phương tiện thông qua *ngữ âm*, *từ vựng* và *ngữ pháp* [9]. Ông cũng chỉ ra ngôn ngữ trong truyện cười bao gồm: *homophones* (các từ đồng âm/ trùng âm), *homonyms* (các từ đồng âm khác nghĩa), *synonyms* (các từ đồng nghĩa), *antonyms* (các từ trái nghĩa), *ambiguity* (mơ hồ),...

2.2.1. Phương tiện ngữ âm

- Trùng âm (Homophones)

Hiện tượng trùng âm là hiện tượng các từ được phát âm giống nhau nhưng viết khác nhau và có nghĩa khác nhau, chẳng hạn: *rain* (mưa) / *reign* (triều đại), *sight* (thị lực, thị giác,...)/*size* (kích thước, độ lớn), *son* (con trai)/ *sun* (mặt trời)... Lợi dụng đặc điểm này người ta có thể khai thác triệt để mối quan hệ về âm thanh giữa các vốn từ khác nhau về nghĩa mà có cùng âm để tạo ra những liên hệ thú vị, hoặc cách hiểu nước đôi về sự vật, hiện tượng.

Truyện “*It rained here*” tạo tiếng cười bằng hiện tượng trùng âm này.

The ladies at the club were talking about a conversation they had overhead in the morning between a man and his wife.

“They must have been at the zoo”, said Mrs A “because I heard he mentioned “A trained deer”.

*“Goodness me” laughed Mrs B. “What queer hearing you must have! They were talking about going away and he said: “**find out about the train, dear**””.*

*“Well did anybody ever” exclaimed Mrs C. “I am sure they are talking about musicians for she said “**a trained ear**” as distinctly as could be”.*

The discussion was beginning to warm up, when in the midst of it the lady herself appeared, they carried the case to her promptly, and asked for the settlement.

*“Well, well, you do best all!” she exclaimed, after hearing each one. “I’ll been out to the country overnight, and I was asking my husband if **it rained here** last night”.*

Cuộc tranh luận của những người phụ nữ làm cho chúng ta bật cười. Người thứ nhất cho rằng đôi vợ chồng họ vừa ở vườn thú về vì bà ấy đã nghe thấy người người chồng nói “*A trained deer*” (con hươu đã thuần dưỡng). Người thứ hai bảo rằng bà ta đã nghe hai vợ chồng họ đang bàn chuyện đi xa vì bà ta nghe người vợ bảo chồng đi xem có tàu không “*find out about the train, dear*”. Người thứ ba nói rằng đôi vợ chồng họ đang nói chuyện với nhau về các nhạc công vì bà ấy đã nghe người vợ nói “*a trained ear*” (tai nhạc nhảy cảm).

Người vợ sau một hồi nghe những người họ tranh luận với nhau, thốt lên: tôi mới đi về miền quê nghỉ đêm hôm trước và tôi hỏi ông nhà tôi là đêm qua ở đây trời có mưa không “*it rained here*”.

- *Gần âm*

Gần âm sẽ tạo nên một tên gọi, một lời (câu), một văn bản ngắn (có nghĩa theo ngữ cảnh thuận), gần âm với một tên gọi, một lời (câu), một văn bản ngắn (có nghĩa theo ngữ cảnh thuận) khác.

Mẫu đối thoại dưới đây đã sử dụng phương tiện gần âm:

*“Men are **all alike**!”*

- *“Yes, men are **all I like**.”*

Đây là một câu đùa dựa trên sự gần như đồng âm của “*are all alike*” và “*all I like*”. Nhưng cái hay còn ở chỗ “*Men are all alike*”(Tất cả đàn ông đều giống nhau) thường là câu chê hay than phiền của phụ nữ về đàn ông. Còn người kia lặp lại gần đúng câu đó, nhưng có nghĩa: Vâng, tôi chỉ thích đàn ông mà thôi, chứ chẳng thích điều gì khác.

2.2.2. Phương tiện từ vựng - ngữ nghĩa

Từ ngữ là phương tiện được tiếp nhận hiển nhiên nhất, đơn vị thực hiện đầy đủ các chức năng ngôn ngữ vừa phản ánh hiện thực khách quan vừa bộc lộ thái độ chủ quan của người nói. Đỗ Hữu Châu [2, tr. 11] đã nhận xét: “...những bản sắc độc đáo

cũng là bản sắc của các từ". Khai thác các phương tiện từ vựng - ngữ nghĩa gây cười chúng ta thấy có các phương tiện sau:

- *Từ đồng âm khác nghĩa (Homonyms)*

Từ đồng âm khác nghĩa là các từ giống nhau về âm thanh nhưng có những ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, chúng trùng với nhau cả về âm thanh lẫn chữ viết trong tất cả (hoặc hàng loạt) hình thái ngữ pháp vốn có của chúng. Chẳng hạn trong câu chuyện người vợ hỏi chồng:

- *"Should this boat sink, whom would you save first, me or the children?" (Nếu thuyền chìm, anh sẽ cứu ai trước, em hay các con?). Người chồng trả lời:*

- *"Me" (Anh).*

Từ *"me"* chỉ hai người khác nhau.

Hay ở một câu chuyện khác, tiếng cười bật ra từ câu trả lời không đúng trọng tâm câu hỏi:

- *"On what date did Columbus cross the ocean?"*

- *"He didn't cross on a date. He crossed on a ship".*

Từ *"date"* vừa có nghĩa là "ngày tháng" nhưng cũng có nghĩa là "cây chà là": Ông Columbus không vượt biển trên một cây chà là *"date"* dùng làm bè mà trên một chiếc tàu *"ship"*. Câu trả lời lệch tiêu điểm *"date"* (ngày tháng) thành *"date"* (cây chà là) đã tạo cho tiếng cười bật ra.

Hiệu quả của tiếng cười không chỉ xuất hiện với những từ đồng âm khác nghĩa xuất hiện trong từ điển mà còn xuất hiện với những cụm từ có vỏ âm thanh giống nhau nhưng có nghĩa khác nhau. Các tác giả đã khai thác triệt để mối quan hệ về âm thanh giữa các từ vốn khác nhau về nghĩa mà có cùng âm để tạo ra những liên hệ thú vị, tạo nghĩa mơ hồ về sự vật, hiện tượng được nói tới.

- *Từ đồng nghĩa (Synonyms)*

Các từ đồng nghĩa là các từ có cùng ý nghĩa hoặc gần nhau về nghĩa mà khác nhau về vỏ âm thanh, biểu thị sắc thái của một khái niệm. Chẳng hạn trong tiếng Anh: *kingly/ royal/ regal, pavement/ sidewalk, youth/ youngster,...*

Khai thác mối quan hệ giữa những từ ngữ đồng nghĩa với nhau sẽ gây những bất ngờ thú vị. Ví dụ:

- *Why is the letter A like "twelve o'clock"?*

It is in the middle of "day".

"Twelve o'clock" và *"the middle of day"* đồng nghĩa với nhau (12 giờ - nửa ngày). Hiện tượng đồng nghĩa này đã tạo nên tiếng cười một cách dí dỏm, thông minh. Chữ cái A giống mười hai giờ vì nó nằm giữa chữ "ngày" - giữa chữ "dAỵ".

Giá trị của các từ đồng nghĩa không phải chỉ xuất hiện trên cùng một văn bản có hai hoặc vài từ đồng nghĩa với nhau. Nó còn được thể hiện qua sự lựa chọn một từ nào đó trong loạt đồng nghĩa mà sự xuất hiện của nó dễ làm người ta liên tưởng đến một loạt các yếu tố vắng mặt có ý nghĩa tương đồng với từ này.

- Từ trái nghĩa (Antonyms)

Antonyms hay còn gọi là Contrasts, hay Contrastive phrases bao gồm việc sử dụng các từ trái nghĩa, sử dụng các tổ hợp, tập hợp hình ảnh, khái niệm đối lập nhau về nghĩa (the relationships of oppositeness meaning) trong một số kiểu nói năng nhất định.

Nghệ thuật sử dụng hiện tượng trái nghĩa được thể hiện khá nhiều trong các truyện cười. Các tác giả đã khai thác giá trị của các từ trái nghĩa để tạo nên những tiếng cười thú vị. L.A.Hill đã khai thác hiện tượng trái nghĩa tạo nên tiếng cười phê phán:

One of Nasreddin's friends loved money very much, and never gave anything to anybody. Soon he became rich.

One day, he was walking near the river with his friends when he slipped and fell in. His friends ran to help him and one of them knelt on the ground, held out his hand and said:

“Give me your hand, and I will pull you out”. The rich man's head went under the water and then came up again, but he did not give his friend his hand. Again another of his friends tried, but again the same thing happened.

Then Nasreddin said:

“Take my hand and I will pull you out”.

The rich man took his hand, and Nasreddin pulled him out of water.

“You don't know our friend very well”, he said to the others. When you say “Give” to him he does nothing; but when you say “Take”, he takes.

Cặp từ trái nghĩa “Give” và “Take” trong truyện kể này đã tạo nên tiếng cười phê phán sâu sắc. Một tên nhà giàu keo kiệt không bao giờ biết “give” (cho) mà chỉ luôn biết “take” (nhận, lấy). Khi tên nhà giàu rơi xuống sông, bạn bè đến bảo ông ta đưa tay ra (give your hand) nhưng ông ta vốn không quen với từ “give” nên không chịu đưa tay cho bạn mình kéo lên mãi cho đến khi Nasreddin sử dụng từ khác: “take” ông ta mới chịu đưa tay để mọi người vớt lên. Câu chuyện đã phê phán thói keo kiệt của tên nhà giàu đến chết vẫn còn tính toán, so đo.

Khi khai thác giá trị của các từ trái nghĩa không phải nhất thiết lúc nào người ta cũng sử dụng các cặp từ trái nghĩa được ghi sẵn trong từ điển. Điều quan trọng là, trong những bối cảnh thích hợp, người sử dụng tìm ra được các thể đối lập mới, các hiện tượng trái nghĩa lâm thời mà người tiếp nhận văn bản có thể chấp nhận được.

- Mơ hồ (Ambiguity)

Mơ hồ là khái niệm thường được tuyệt đại đa số các tác giả dùng gắn liền với thuật ngữ *ambigu* (trong tiếng Anh: *ambiguity*). Thực chất *ambigu* có nghĩa là “lưỡng nghĩa”. Bản chất tổng quát nhất của hiện tượng mơ hồ nghĩa đó là trường hợp nhiều ý nghĩa khác nhau có khả năng được diễn dịch tương ứng cùng với một hình thức duy nhất của một đơn vị ngôn ngữ này hay một biểu thức ngôn ngữ [3, tr 39-47]. Chính vì vậy, cách nói mơ hồ là tạo cách hiểu nước đôi về hiện tượng.

Nhiều câu chuyện đã khai thác tối đa hiện tượng mơ hồ về nghĩa này làm cho tiếng cười bật ra. L.A. Hill đã khai thác cách nói mơ hồ này để tạo nên tiếng cười:

One day, a beautiful young lady went to a famous artist and said:

“I want you to paint a picture of me. How much will it cost?”

“Five hundred pounds”, said the artist.

“Oh?” said the lady. “That’s a lot of money”. Then she thought that, as she had a very beautiful body, the artist might be happy to paint her picture more cheaply if she wore no clothes while he was painting it. So she said:

“And how much will it cost if you paint me without any clothes on?”

The artist thought for a moment.

“One thousand pounds”, he then said. “But I shall have to keep my socks on, because my feet get cold; and I shall have to wear something to put my brushes in”.

Phát ngôn của người phụ nữ “*if you paint me without any clothes on*” tạo hai cách hiểu: 1. “If you paint me and you put no clothes on”; 2. “If you paint me and I put no clothes on”. Theo cách hiểu thứ nhất, người họa sỹ sẽ không mặc quần áo khi vẽ và ở cách hiểu thứ hai người phụ nữ sẽ không mặc quần áo. Người họa sỹ đã hiểu theo cách thứ nhất còn người phụ nữ lại hiểu theo cách thứ hai. Sự hiểu nhầm này đã tạo ra tiếng cười đầy thú vị.

Phần lớn ở các truyện cười, các nhân vật đã phát ngôn ra những câu nói không dính líu gì đến nội dung, hướng chủ đạo mà nhân vật kia đưa ra, làm cho sự qui chiếu bị sai và tiêu điểm nghĩa bị lệch khỏi trường liên tưởng. Do đó mọi quan hệ liên tưởng của nội dung, của vấn đề đưa ra bị phá vỡ, bị lái sang một hướng khác làm bật tiếng cười.

3. KẾT LUẬN

Von Humboldt, nhà ngôn ngữ học Đức thời kỳ khai sáng đã đưa ra nhận định ngôn ngữ là linh hồn dân tộc và linh hồn dân tộc chính là ngôn ngữ. Dân tộc nào cũng có tiếng cười, cái hài và truyện cười. Tuy nhiên, tiếng cười, cái hài và truyện cười của mỗi dân tộc mang những nét đặc trưng riêng. Nghệ thuật gây cười của người Anh thông qua những yếu tố bất ngờ trong lời nói hóm hỉnh, hợp ngữ cảnh, giàu chất trí tuệ, mang tính chất uy-mua nên khi đọc xong, phải suy ngẫm thì tiếng cười mới bật ra. Người Anh vẫn tự hào về kiểu hài hước lạnh giá của họ nhưng những người thuộc nền văn hóa khác lại thấy khó hiểu.

Như vậy, việc khai thác phương tiện ngôn ngữ gây cười trong truyện cười tiếng Anh nhằm làm tăng thêm sự hiểu biết về đặc điểm của ngôn ngữ tiếng Anh cũng như về đặc trưng văn hoá của người Anh. Điều này giúp cho việc dạy và học ngoại ngữ đạt hiệu quả. Bởi người học có thể rút ra được nhiều điều bổ ích từ loại hình học, từ kiến thức văn hoá của mỗi dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- [1] Thu Giang Nguyễn Duy Cần (1992), *Cái cười của thánh nhân*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
- [2] Đỗ Hữu Châu (1984), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
- [3] Nguyễn Đức Dân (chủ biên), *Tiếng cười thế giới* (sưu tầm, nghiên cứu), t. 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1986.
- [4] Nguyễn Tuấn Đăng (2006), *Nghiên cứu hiện tượng mơ hồ nghĩa câu trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ (7), tr. 39-47.
- [5] Nguyễn Xuân Lạc (1998), *Văn học dân gian Việt Nam trong nhà trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Từ Thu Mai (1997), *Nghệ thuật gây cười trong truyện cười dân gian Việt Nam qua cách nhìn của lý thuyết hội thoại*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Huế.

Tiếng Anh:

- [7] Crystal, David (1987), *The Cambridge Encyclopedia of Language*, Cambridge University Press.
- [8] Eastman, Max (1936), *Enjoyment of laughter*, London.
- [9] Hurford, J.R and Heasley (1988), *Semantics – A course book*, CUP Reprinted.
- [10] Nash, Walter (1985), *The Language of Humour*, London, New York.

THE LANGUAGE OF LAUGHTER IN ENGLISH JOKES

Abstract. *Culture and language relate closely and are inseparable. Language is a mean to express culture and culture is contained in language. Language and culture always show characteristics of each community, each country. All countries have their laughter, humour and jokes. However, laughter, humour and jokes of countries have different nuances. This article refers to a number of language means that make humour in English jokes to discover unique characteristics of language and culture of this country.*

Key words: *language, culture, laughter, humour, jokes*